

NỘI DUNG

Chương trình Đại Hội Cổ đông

Phân tích chi phí

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG TÀU SÔNG CẨM

Địa chỉ: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Tầu Sông Cẩm, được trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 41

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Vốn điều lệ của Công ty: 519.000.000.000 đồng (Năm trăm mười chín tỷ sáu trăm chín mươi triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng Việt Nam).
Mô hình sở hữu là 100% vốn thuộc quyền sở hữu của nhà đầu tư.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty được trình bày như sau:

- Ông Trương Văn Tuấn (Chủ tịch Hội đồng Quản trị)
- Ông Phạm Mạnh Hùng (Thành viên Hội đồng Quản trị)
- Ông Đào Văn Tuấn (Thành viên Hội đồng Quản trị)
- Ông Nguyễn Văn Tuấn (Thành viên Hội đồng Quản trị)

11/01/2015
CỔ PHÂN ĐÔNG TÀU SÔNG CẨM
Số tài khoản: 10010000000000000000

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200168673 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 619.689.260.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 61.968.926 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Trung Phúc

Chủ tịch

Ông: Phạm Mạnh Hà

Ủy viên

Miễn nhiệm, ngày 07/02/2018

Ông: Đàm Quang Trung

Ủy viên

Bỏ nhiệm, ngày 28/02/2018

Ông: Nguyễn Thế Trung

Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Địa chỉ: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Mạnh Hà	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 07/02/2018
Ông: Đàm Quang Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 28/02/2018
Ông: Phan Đình Lượng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Quách Đình Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đàm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 28/02/2018
Ông: Lê Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phan Thị Hiên	Trưởng ban
Ông: Phùng Vũ Lợi	Ủy viên
Bà: Phạm Thị Minh Thuận	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty **đảm bảo rằng** các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ **trung thực, hợp lý** tại bất cứ thời điểm nào và **đảm bảo rằng** báo cáo tài chính tuân thủ các quy định **hiện hành của Nhà nước**. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÀU SÔNG CẨM

Địa chỉ: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đồng tàu Sông Cẩm phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch**



Trương Trung Phúc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 03 năm 2019

**TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Đàm Quang Trung



Số: 145/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm

Kính gửi:

Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được lập ngày 20/03/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Liên quan đến hợp đồng số 34/2013/HĐTCĐT ngày 20 tháng 03 năm 2013 đóng tàu Bạch Long Vỹ, Công ty đã giao cho nhà thầu phụ thực hiện việc đóng tàu Bạch Long Vỹ từ năm 2013 và đã ghi nhận các chi phí thực tế phát sinh của Công ty liên quan đến con tàu này. Tuy nhiên, chúng tôi không được cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến các chi phí thực tế phát sinh của nhà thầu phụ trong việc đóng con tàu nói trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, việc đóng con tàu này vẫn chưa được hoàn thành và quyết toán với nhà thầu phụ. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán để xác định tính hiện hữu, đầy đủ và chính xác của số dư hàng tồn kho – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chi phí phải trả và phải trả người bán liên quan đến con tàu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định xem có cần thực hiện các điều chỉnh đối với số dư hàng tồn kho – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chi phí phải trả, phải trả người bán, doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế phải nộp Nhà nước, lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày kết thúc năm tài chính 2017, 2018 hay không.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại phần Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739-2018-133-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0371-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		610.676.064.395	630.617.959.947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	262.541.786.608	158.144.936.172
1. Tiền	111		74.850.790.308	56.644.936.172
2. Các khoản tương đương tiền	112		187.690.996.300	101.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.478.595.434	236.686.109.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	30.297.021.299	223.872.571.029
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04.a	7.484.553.652	9.487.801.769
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05.a	2.786.448.093	3.415.164.354
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(89.427.610)	(89.427.610)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	300.725.227.371	231.450.926.447
1. Hàng tồn kho	141		303.716.594.444	234.442.293.520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.991.367.073)	(2.991.367.073)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.930.454.982	4.335.987.786
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.444.456.161	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.b	1.485.998.821	4.335.987.786
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		543.809.921.416	542.804.589.819
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		280.420.309.251	284.325.772.573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	217.715.360.287	221.485.823.601
- Nguyên giá	222		569.822.002.107	538.726.140.647
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(352.106.641.820)	(317.240.317.046)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	62.704.948.964	62.839.948.972
- Nguyên giá	228		65.111.117.833	65.111.117.833
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.406.168.869)	(2.271.168.861)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	95.926.173.937	96.252.334.928
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95.926.173.937	96.252.334.928
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	167.463.438.228	162.226.482.318
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		246.733.655.910	235.397.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(79.270.217.682)	(73.170.917.682)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.154.485.985.811	1.173.422.549.766

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		319.653.793.804	303.866.400.934
I. Nợ ngắn hạn	310		319.653.793.804	303.866.400.934
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	40.692.310.707	86.162.994.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.a	103.551.013.522	53.243.328.062
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.a	236.879.778	2.330.831.809
4. Phải trả người lao động	314		39.079.385.900	36.479.459.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.787.065.206	21.964.901.080
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	103.603.814.432	75.445.131.156
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	-	5.900.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	13.720.681.500	10.988.982.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.982.642.759	11.350.772.997
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

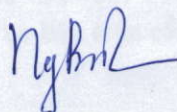
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		834.832.192.007	869.556.148.832
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	834.832.192.007	869.556.148.832
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		619.689.260.000	619.689.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.260.192.185	14.260.192.185
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		126.073.229.576	101.680.526.344
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.809.510.246	133.926.170.303
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		64.376.852.840	64.232.732.498
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.432.657.406	69.693.437.805
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.154.485.985.811	1.173.422.549.766

Hải Phòng, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tùng

Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung

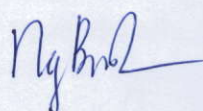
BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	430.985.698.400	411.351.212.114
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		430.985.698.400	411.351.212.114
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	357.642.229.768	338.640.193.241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		73.343.468.632	72.711.018.873
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.962.849.010	7.679.929.541
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.700.152.204	16.558.988.400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		281.434.663	26.600.000
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	58.554.532.379	54.051.705.024
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		14.051.633.059	9.780.254.990
11. Thu nhập khác	31	VI.6	540.876.229	87.955.944.150
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.309.862.917	10.247.787.537
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(768.986.688)	77.708.156.613
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.282.646.371	87.488.411.603
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.849.988.965	17.794.973.798
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.432.657.406	69.693.437.805
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	143,10	955,95

Hải Phòng, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình


Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tùng

Tổng Giám đốc




Đàm Quang Trung

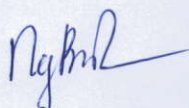
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		13.282.646.371	87.488.411.603
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	44.390.057.481	(16.947.104.292)
+ Khấu hao tài sản cố định	02	41.090.907.629	50.061.362.391
+ Các khoản dự phòng	03	6.099.300.000	15.400.000.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	745.824.968	(22.590.528)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.827.409.779)	(82.412.476.155)
+ Chi phí lãi vay	06	281.434.663	26.600.000
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	57.672.703.852	70.541.307.311
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	190.852.957.472	(46.259.021.102)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(69.274.300.924)	(47.434.930.331)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(20.734.081.182)	59.416.415.485
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	-	39.632.226
- Tiền lãi vay đã trả	13	(285.367.996)	(31.166.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(30.664.337.585)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	158.231.911.222	5.607.899.337
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.063.961.410)	(13.587.678.866)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	254.727.272	79.674.470.011
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.336.255.910)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.687.461.076	3.379.002.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.458.028.972)	69.465.793.478
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41.297.375.000	5.900.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47.197.375.000)	(13.600.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.731.206.846)	(39.195.860.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(8.631.206.846)	(46.895.860.230)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	105.142.675.404	28.177.832.585
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	158.144.936.172	129.944.513.059
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(745.824.968)	22.590.528
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	262.541.786.608	158.144.936.172

Hải Phòng, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tùng

Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200168673 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 619.689.260.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 61.968.926 cổ phần.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

7.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

7.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

7.3. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá trị đã được định giá theo kết quả thẩm định của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Đầu tư Tài chính Bưu điện trong năm 2014 và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất

Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.840.068.000	1.354.868.000
- Tiền gửi tại ngân hàng	73.010.722.308	55.290.068.172
+ Tiền gửi VND	815.611.951	9.873.348.064
Ngân hàng Công thương Việt Nam CN HP	293.055.260	288.904.624
Ngân Hàng công thương VNCN Lê Chân HP		22.816.865
Ngân hàng Tiên phong		4.948
Ngân hàng TMCP Đại Dương CN HP		8.836.521
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam CN HP	287.757.857	9.548.915.430
Ngân Hàng ACB Hải Phòng		3.869.676
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam- CN HP - VND	234.798.834	-
+ Tiền gửi ngoại tệ	72.195.110.357	45.416.720.108
Tiền ngoại tệ gửi NHCTVNCN HPUSD	6.886.054.081	30.820.871.095
Tiền EUR gửi ngân hàng CTVNCN Hải Phòng	1.280.792.735	743.499.341
Tiền USD ngân hàng ACB Hải Phòng	-	564.256
Tiền USD ngân hàng NT Hải Phòng- USD	63.776.819.806	
Tiền EUR gửi ngân hàng Công thương Lê Chân		10.776.767
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VNCN HP	25.424.530	5.334.706
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VNCN HP	5.247.386	13.255.224.718
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VNCN HP	220.771.819	580.449.225
- Các khoản tương đương tiền (*)	187.690.996.300	101.500.000.000
Cộng	262.541.786.608	158.144.936.172

(*) Tiền gửi có kỳ hạn

Tên Ngân hàng	Kỳ hạn Tháng	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hải Phòng	1	75.500.000.000	55.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN - CN Hải Phòng	1	24.300.000.000	46.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Phòng		87.890.996.300	-
Cộng		187.690.996.300	101.500.000.000

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 01)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	30.297.021.299	89.427.610	223.872.571.029	89.427.610
- Công ty Damen Shipyards Hà Lan	-	-	97.102.212.093	-
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	8.208.137.330	-	9.191.118.527	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nam Sơn	16.066.554.508	-	12.141.854.933	-
- Công ty CP TM và đầu tư du thuyền Quốc tế HTC	-	-	11.699.045.863	-
- Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội	-	-	69.234.165.000	-
- Khách hàng khác	6.022.329.461	89.427.610	24.504.174.613	89.427.610
Cộng	30.297.021.299	89.427.610	223.872.571.029	89.427.610
Chi tiết dự phòng			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy và Xây dựng Hồng Bàng			89.427.610	89.427.610
Cộng			89.427.610	89.427.610

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Công ty liên kết	8.208.137.330	9.191.118.527
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy ("CNTT") và Xây dựng Hồng Bàng	Cùng tập đoàn	89.427.610	89.427.610
- Công ty Cp Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc	Cùng tập đoàn		2.182.400.000
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Hạ Long	Cùng tập đoàn	11.952.500	11.952.500
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Phà Rừng	Cùng tập đoàn	1.325.783.643	7.878.903.225
- Công ty TNHHNN 1TV đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tập đoàn	895.501.125	2.562.077.056
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Cam Ranh	Cùng tập đoàn	-	515.653.125
Cộng		10.530.802.208	22.431.532.043

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.484.553.652	-	9.487.801.769	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	6.629.800.551	-	6.629.800.551	-
- Công ty CP Tập đoàn MV	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần đầu tư Vinmex	-	-	-	-
- Trả trước khác	854.753.101	-	2.858.001.218	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.484.553.652	-	9.487.801.769	-

Trong đó trả trước nhà cung cấp là các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty TNHHNN 1TV đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tập đoàn	6.629.800.551	6.629.800.551
Cộng		6.629.800.551	6.629.800.551

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.786.448.093	-	3.415.164.354	-
- Phải thu lãi tiền gửi	365.134.247	-	275.234.722	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	413.691	-	405.113	-
- Tạm ứng	474.204.100	-	880.321.100	-
- Phải thu khác	1.946.696.055	-	2.259.203.419	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.786.448.093	-	3.415.164.354	-

6. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ ngắn hạn	89.427.610	-	89.427.610	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy và Xây dựng Hồng Bàng	89.427.610	-	89.427.610	-
Cộng	89.427.610	-	89.427.610	-

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	12.210.884.708	-	17.108.229.295	-
- Nguyên liệu, vật liệu	63.020.821.240	-	87.863.912.697	-
- Công cụ dụng cụ	993.840.335	-	1.373.656.295	-
- Chi phí SX KD dở dang (**)	227.491.048.161	2.991.367.073	128.096.495.233	2.991.367.073
Cộng	303.716.594.444	2.991.367.073	234.442.293.520	2.991.367.073

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

(**) Chi tiết dự phòng SX KD dở dang: Đây là khoản dự phòng chi phí sửa chữa ba tàu Đại Nam, Cụ thể:

	Giá Gốc	Dự phòng
- Chi phí sửa chữa tàu Đại Nam số 38	1.425.625.287	1.425.625.287
- Chi phí sửa chữa tàu Đại Nam số 09	2.304.771.198	2.304.771.198
- Chi phí sửa chữa tàu Đại Nam số 10	466.664.059	466.664.059
	4.197.060.544	4.197.060.544

- Do Công ty TM vận tải biển Đại Nam có ứng trước cho bên Công ty CP Đóng tàu Sông Cẩm: 1.205.720.471 VNĐ, Do vậy số dự phòng phải trích lập cho ba tàu này là: 2.991.367.073 VNĐ

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Nhà máy mới Sông Cẩm (Cơ sở)	95.150.885.217	94.887.265.227
- Nhà điều hành Công ty		1.365.069.701
- Cải tạo nhà ống nổi dài	775.288.720	
Cộng	95.926.173.937	96.252.334.928

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CÁM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	273.445.073.910	96.966.901.770	166.545.309.072	1.768.855.895	538.726.140.647
Số tăng trong năm	31.983.951.437	3.740.048.971	1.493.759.091	172.362.902	37.390.122.401
- Mua trong năm	780.968.881	2.894.565.335	68.001.145	172.362.902	3.915.898.263
- Tăng từ xây dựng cơ bản chuyển sang	31.202.982.556	845.483.636	1.425.757.946	-	32.048.466.192
- Tăng khác	-	-	-	-	1.425.757.946
Số giảm trong năm	5.135.558.652	1.158.702.289	-	-	6.294.260.941
- Thanh lý, nhượng bán	5.135.558.652	1.158.702.289	-	-	6.294.260.941
- Xóa sổ tháo dỡ nhà cửa	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	300.293.466.695	99.548.248.452	168.039.068.163	1.941.218.797	569.822.002.107
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	103.746.656.122	72.629.947.941	139.381.990.442	1.481.722.541	317.240.317.046
Số tăng trong năm	24.607.140.389	7.692.494.439	8.520.541.201	135.731.592	40.955.907.621
- Khấu hao trong năm	24.607.140.389	7.692.494.439	7.783.080.199	135.731.592	40.218.446.619
- Tăng khác	-	-	737.461.002	-	737.461.002
Số giảm trong năm	4.930.880.558	1.158.702.289	-	-	6.089.582.847
- Thanh lý, nhượng bán	4.930.880.558	1.158.702.289	-	-	6.089.582.847
- Xóa sổ tháo dỡ nhà cửa	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	123.422.915.953	79.163.740.091	147.902.531.643	1.617.454.133	352.106.641.820
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	169.698.417.788	24.336.953.829	27.163.318.630	287.133.354	221.485.823.601
Tại ngày cuối năm	176.870.550.742	20.384.508.361	20.136.536.520	323.764.664	217.715.360.287

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 0 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 138.016.523.017 VND.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	62.675.782.290	2.435.335.543	65.111.117.833
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	62.675.782.290	2.435.335.543	65.111.117.833
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.271.168.861	2.271.168.861
Số tăng trong năm	-	135.000.008	135.000.008
- Khấu hao trong năm	-	135.000.008	135.000.008
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	2.406.168.869	2.406.168.869
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	62.675.782.290	164.166.682	62.839.948.972
Tại ngày cuối năm	62.675.782.290	29.166.674	62.704.948.964

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 0 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.085.335.543 VND.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	40.692.310.707	40.692.310.707	86.162.994.130	86.162.994.130
- Cty TNHH xây dựng và thương mại Nam Sơn	16.605.673.508	16.605.673.508	-	-
- EAGLE RAISE DEVELOPMENT LIMITED	12.021.122.408	12.021.122.408	-	-
- PO CORPORATION LIMITED	-	-	16.499.328.922	16.499.328.922
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	-	-	22.933.908.352	22.933.908.352
- Công ty TNHH MTV Sản xuất thương mại thiết bị và hóa chất TE CO Long An	-	-	10.754.017.979	10.754.017.979
- Phải trả nhà cung cấp khác	12.065.514.791	12.065.514.791	35.975.738.877	35.975.738.877
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	40.692.310.707	40.692.310.707	86.162.994.130	86.162.994.130

Trong đó phải trả các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Cty TNHH MTV CN tàu thủy Bến Kiền	Công ty mẹ	823.661.529	823.661.529
- Cty TNHH đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Công ty mẹ	309.677.099	-
- Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	Công ty mẹ	181.326.785	181.326.785
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Hạ Long	Cùng tập đoàn	149.190.800	1.203.849.240
Tổng		972.852.329	2.027.510.769

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- UBND huyện Bạch Long Vỹ	52.700.000.000	52.700.000.000	47.600.000.000	47.600.000.000
Cty Damen Shipyards - Hà Lan	45.207.685.460	45.207.685.460	-	-
- Người mua trả tiền trước khác	5.643.328.062	5.643.328.062	5.643.328.062	5.643.328.062
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	103.551.013.522	103.551.013.522	53.243.328.062	53.243.328.062

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

a. Phải nộp

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Điều chỉnh trong năm	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	1.912.052.609	17.296.405.600	19.208.458.209	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	286.056.200	1.196.396.831	1.245.573.253	-	236.879.778
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	132.723.000	292.981.000	425.704.000	-	-
Các khoản thuế khác	-	37.400.380	37.400.380	-	-
Cộng	2.330.831.809	18.823.183.811	20.917.135.842		236.879.778

b. Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Điều chỉnh trong năm	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế TNDN	4.335.987.786	2.849.988.965		-	1.485.998.821
Cộng	4.335.987.786	2.849.988.965			1.485.998.821

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	3.787.065.206	21.964.901.080
- Chi phí lãi vay phải trả		3.933.333
- Chi phí trích trước liên quan đến các hợp đồng đóng tàu	1.675.475.913	20.156.403.176
- Chi phí phải trả ăn ca tháng 12	2.111.589.293	1.804.564.571
Cộng	3.787.065.206	21.964.901.080

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	103.603.814.432	75.445.131.156
- Tạm thu hộ Bảo hiểm, công đoàn	1.599.531.496	2.511.070.396
- Cổ tức phải trả	31.260.113.533	955.297.750
- Phải trả Tổng công ty CNTT ("SBIC") (*)	68.092.375.500	68.092.375.500
- Phải trả, phải nộp khác	2.251.793.903	3.886.387.510
b. Dài hạn	-	-
Cộng	103.603.814.432	75.445.131.156

(*) Đây là khoản nhận hỗ trợ từ SBIC để đóng tàu Bạch Long Vĩ, không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

Trong đó phải trả khác của các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Cty TNHHNN 1TV đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tập đoàn	-	955.285.000
- Tổng Công ty Công nghiệp tàu Thuyền	Công ty mẹ	99.352.489.033	68.092.375.500
Tổng		99.352.489.033	69.047.660.500

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	13.720.681.500	10.988.982.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm (*)	13.720.681.500	10.988.982.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	13.720.681.500	10.988.982.000

(*) Khoản dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu tới các tàu đã giao. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm tương tự

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẢM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**18. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	41.297.375.000	47.197.375.000	5.900.000.000	5.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (*)	-	-	41.297.375.000	47.197.375.000	5.900.000.000	5.900.000.000
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	25.973.000.000	31.873.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000
			15.324.375.000	15.324.375.000	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	41.297.375.000	47.197.375.000	5.900.000.000	5.900.000.000

(*) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng

- Hợp đồng kiểm thế ước nhận nợ số 1603 - LDS - 2017.02934, ngày 29/12/2017.

- Số tiền vay là: 5.900.000.000.

- Mục đích vay: Thanh toán tiền bổ sung lương nhân dịp tết dương lịch năm 2018 cho các bộ công nhân viên Công ty.

- Thời hạn vay: 5 tháng, từ ngày 29/12/2017 đến ngày 29/05/2018

- Lãi suất cho vay: 8%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	619.689.260.000	14.260.192.185	92.811.830.823	89.571.862.557	816.333.145.565
- Tăng vốn năm trước					-
- Lãi trong năm trước			8.868.695.521	69.693.437.805	69.693.437.805
- Trích lập các quỹ				(12.669.565.029)	(3.800.869.508)
- Giảm trong năm					-
- Cổ tức phải trả				(12.669.565.030)	(12.669.565.030)
- Giám khác					-
Số dư đầu năm nay	619.689.260.000	14.260.192.185	101.680.526.344	133.926.170.303	869.556.148.832
- Tăng vốn trong năm					-
- Lãi trong năm			24.392.703.232	10.432.657.406	10.432.657.406
- Trích lập các quỹ				(34.846.718.903)	(10.454.015.671)
- Tăng từ lợi nhuận để lại					-
- Giảm trong năm					-
- Cổ tức phải trả				(34.702.598.560)	(34.702.598.560)
- Giám khác					-
Số cuối năm	619.689.260.000	14.260.192.185	126.073.229.576	74.809.510.246	834.832.192.007

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Danh sách cổ đông	619,689,260,000	100%	619,689,260,000	100%
- Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	558,238,500,000	90.08%	558,238,500,000	90.08%
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Bạch Đằng	46,722,780,000	7.54%	46,722,780,000	7.54%
- Người lao động	14,727,980,000	2.38%	14,727,980,000	2.38%
Cộng	619,689,260,000	100%	619,689,260,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	619,689,260,000	619,689,260,000
+ Vốn góp đầu năm	619,689,260,000	619,689,260,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	619,689,260,000	619,689,260,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61,968,926	61,968,926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	61,968,926	61,968,926
+ Cổ phiếu phổ thông	61,968,926	61,968,926
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61,968,926	61,968,926
+ Cổ phiếu phổ thông	61,968,926	61,968,926
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	3,052,023.69	1,944,272.61
- Đồng Euro (EUR)	57,877.38	49,436.79

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu	430,985,698,400	411,351,212,114
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	424,736,458,892	398,232,692,175
- Doanh vụ sửa chữa tàu và dịch vụ khác	6,016,657,690	9,093,653,898
- Doanh thu bán phế liệu	232,581,818	4,024,866,041
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	430,985,698,400	411,351,212,114
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	347,790,418,761	323,756,876,582
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa tàu và dịch vụ khác	2,635,416,449	10,705,626,603
- Giá vốn bán phế liệu	7,216,394,558	4,177,690,056
Cộng	357,642,229,768	338,640,193,241

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi do chênh lệch tỷ giá giao dịch phát sinh trong kỳ
- Lãi do chênh lệch tỷ giá đánh giá lại gốc ngoại tệ
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
3.777.360.601	3.654.237.055
3.185.488.409	4.003.101.958
-	22.590.528
-	-
6.962.849.010	7.679.929.541

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá giao dịch phát sinh trong kỳ
- Lãi do chênh lệch tỷ giá đánh giá lại gốc ngoại tệ
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
281.434.663	26.600.000
573.592.573	1.132.388.400
745.824.968	-
-	-
6.099.300.000	15.400.000.000
7.700.152.204	16.558.988.400

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Năm nay VND	Năm trước VND
238.095.510.838	221.386.340.142
181.694.261.856	153.084.145.681
41.090.907.629	50.061.362.391
3.432.471.701	2.870.860.065
274.349.380	586.823.955
26.003.987.048	25.533.879.662
30.237.499.293	25.046.266.122
520.828.987.745	478.569.678.018

Trong đó bao gồm

a. Chi phí sản xuất

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
236.616.963.477	220.299.585.770
140.582.030.463	112.938.369.453
39.319.414.358	48.238.993.605
3.432.471.701	2.870.860.065
25.006.630.272	25.383.879.662
17.316.945.095	14.786.284.439
462.274.455.366	424.517.972.994

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	Năm nay VND	Năm trước VND
	1.478.547.361	1.086.754.372
	41.112.231.393	40.145.776.228
	1.771.493.271	1.822.368.786
	274.349.380	586.823.955
	997.356.776	150.000.000
	12.920.554.198	10.259.981.683
Cộng	58.554.532.379	54.051.705.024

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định
- Hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành
- Thu nhập bán vật tư
- Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
	50.049.178	78.758.239.100
	-	-
	347.227.401	8.452.550.543
	143.599.650	745.154.507
Cộng	540.876.229	87.955.944.150

7. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý TSCĐ
- Chi phí xuất bán vật tư
- Các khoản chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
	-	-
	-	8.447.140.063
	1.309.862.917	1.800.647.474
Cộng	1.309.862.917	10.247.787.537

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
	2.849.988.965	17.794.973.798
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.849.988.965	17.794.973.798

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Lợi nhuận trước thuế**
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế**
- Các khoản điều chỉnh tăng
 - *Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ*
 - *Tiền phạt thuế, nộp chậm thuế năm 2018*
 - *Chi phí loại thuế TNDN*
 - *Tiền phạt thuế, nộp chậm thuế năm 2017*
- Các khoản điều chỉnh giảm
 - *Lãi chênh lệch đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ*
 - *Thuế TNDN truy thu 2015*

	Năm nay VND	Năm trước VND
	13.282.646.371	87.488.411.603
	967.307.032	1.544.301.843
	967.307.032	1.544.301.843
	745.833.546	35.253.928
	221.473.486	336.904.953
	8.578	1.172.142.962
	8.578	57.844.456
	14.249.944.825	88.974.868.990
	14.249.944.825	88.974.868.990
	20%	20%
	20%	20%
	2.849.988.965	17.794.973.798
	2.849.988.965	17.794.973.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	2.849.988.965	17.794.973.798

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.432.657.406	69.693.437.805
Các khoản điều chỉnh :	1.564.898.611	10.454.015.671
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	1.564.898.611	10.454.015.671
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.867.758.795	59.239.422.134
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	61.968.926	61.968.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	143,10	955,95

(*) Năm 2018, công ty thực hiện ước tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ 15%.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN PHI TIỀN TỆ

Trong năm 2018 có khoản bù trừ khoản cổ tức phải trả với khoản phải thu khách hàng số tiền: 1.666.575.931 đồng giữa Cty TNHH 1TV đóng tàu Bạch Đằng .

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	262.541.786.608		158.144.936.172	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.083.469.392	89.427.610	227.287.735.383	89.427.610
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư dài hạn	246.733.655.910	79.270.217.682	235.397.400.000	73.170.917.682
Cộng	542.358.911.910	79.359.645.292	620.830.071.555	73.260.345.292

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ		5.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	144.296.125.139	161.608.125.286
Chi phí phải trả	3.787.065.206	21.964.901.080
Cộng	148.083.190.345	189.473.026.366

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	262.541.786.608			262.541.786.608
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.083.469.392	-		33.083.469.392
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư dài hạn			246.733.655.910	246.733.655.910
Cộng	295.625.256.000	-	246.733.655.910	542.358.911.910
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	158.144.936.172			158.144.936.172
Phải thu khách hàng, phải thu khác	227.287.735.383	-		227.287.735.383
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư dài hạn			235.397.400.000	235.397.400.000
Cộng	385.432.671.555	-	235.397.400.000	620.830.071.555

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	144.296.125.139			144.296.125.139
Chi phí phải trả	3.787.065.206			3.787.065.206
Cộng	148.083.190.345	-	-	148.083.190.345
Số đầu năm				
Vay và nợ	5.900.000.000	-	-	5.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	161.608.125.286			161.608.125.286
Chi phí phải trả	21.964.901.080			21.964.901.080
Cộng	189.473.026.366	-	-	189.473.026.366

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu bán hàng hóa, phế liệu	Doanh thu dịch vụ sửa chữa	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	424.969.040.710	6.016.657.690	430.985.698.400
Tổng doanh thu thuần	424.969.040.710	6.016.657.690	430.985.698.400
Chi phí bộ phận	355.006.813.319	2.635.416.449	357.642.229.768
Kết quả kinh doanh bộ phận	69.962.227.391	3.381.241.241	73.343.468.632
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	58.554.532.379		58.554.532.379
Lợi nhuận từ hoạt động kinh	11.407.695.012	3.381.241.241	14.788.936.253
Doanh thu hoạt động tài chính	6.962.849.010		6.962.849.010
Chi phí tài chính	7.700.152.204		7.700.152.204
Thu nhập khác	540.876.229		540.876.229
Chi phí khác	1.309.862.917		1.309.862.917
Thuế TNDN hiện hành	2.849.988.965	-	2.849.988.965
Lợi nhuận sau thuế	7.051.416.165	3.381.241.241	10.432.657.406

5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Giao dịch mua bán với các bên liên quan như sau:

Tên đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	Đơn vị tính: VND Năm nay
Cty TNHH đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	22.195.990.008
Cty TNHH đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Công ty liên kết	Thu tiền hàng bán	23.178.971.205
Công ty TNHH MTV đóng tàu Cam Ranh	Cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	137.500.000
Công ty TNHH MTV đóng tàu Cam Ranh	Cùng tập đoàn	Trả tiền hàng	246.846.875
Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	123.500.000
Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	Công ty mẹ	Thu tiền hàng bán	123.500.000
Công ty TNHH MTV đóng tàu Hạ Long	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	867.284.000
Công ty TNHH MTV đóng tàu Hạ Long	Cùng tập đoàn	Trả tiền hàng	2.461.586.440
Cty TNHH ITV đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tập đoàn	Bù trừ công nợ	1.666.575.931
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Phà Rừng	Cùng tập đoàn	Thu tiền hàng bán	6.553.119.582
Cty TNHH MTV ITV đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tập đoàn	Cổ tức được chia	2.616.575.931
Cty TNHH MTV ITV đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tập đoàn	Chi trả cổ tức	1.905.285.000
Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	Công ty mẹ	Cổ tức được chia	31.260.100.783
Công ty Cp Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc	Cùng tập đoàn	Thu tiền hàng bán	2.182.400.000

c. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc trả trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	2.214.684.700	4.234.072.400
Cộng	2.214.684.700	4.234.072.400

Nguyễn Thị Bình
Nguyễn Thị Bình

Hoàng Văn Tùng
Hoàng Văn Tùng

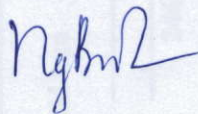
6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	47,10	46,26
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	52,90	53,74
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	27,69	25,90
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	72,31	74,10
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	3,61	3,86
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,91	2,08
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,82	0,52
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	3,03	17,26
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	2,38	13,75
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,14	7,46
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,90	5,94
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	1,22	8,01

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng

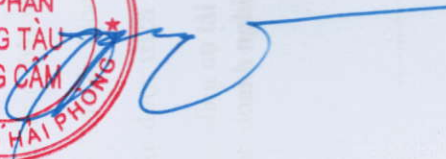


Hoàng Văn Tùng

Hải Phòng, ngày 20 tháng 03 năm 2019



Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM
Thôn Ngó Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên kết	246.733.655.910	79.270.217.682	167.463.438.228	235.397.400.000
Công ty TNHH Đóng tàu Damen Sông Cẩm	246.733.655.910	79.270.217.682	167.463.438.228	235.397.400.000
Cộng	246.733.655.910	79.270.217.682	167.463.438.228	235.397.400.000
				162.226.482.318
				162.226.482.318

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 31/12/2018	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty TNHH Đóng tàu Damen Sông Cẩm	Thôn Lôi Động, Xã Hoàng Động, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng	822.445.519.700	30%	30%	246.733.655.910	- Đóng tàu và cấu kiện nội; - Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
Cộng		822.445.519.700	30%	30%	246.733.655.910	

- Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm sở hữu 30% vốn điều lệ và Công ty Damen Holding Vietnam B.V Sở hữu 70% vốn điều lệ còn lại.

- Giá trị của khoản đầu tư được ghi nhận dựa trên biên bản giao nhận góp vốn liên doanh được ký giữa Công ty và Công ty Damen Holding Vietnam B.V vào ngày 01/07/2013

- Khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập tương ứng với phần trách nhiệm của Công ty trong số lỗ kế của Damen Sông Cẩm từ năm 2013 tới nay.

- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.